

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 75

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tập đoàn Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010. Từ ngày 01/06/2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018, thay đổi lần thứ 05 ngày 20/01/2022.

Tên tiếng Anh: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

Tên viết tắt: VRG

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo giấy đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20/01/2022 là: 40.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi nghìn tỷ đồng*)

Cổ phiếu của Tập đoàn đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã giao dịch là GVR

Địa chỉ giao dịch: Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên (Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2023)
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên (Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2023)
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 08/09/2023)
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ ngày 28/8/2023)
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Ông Lê Đình Bửu Trí
Ông Trương Minh Trung
Ông Trần Thanh Phụng

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tập đoàn cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Ông Lê Thanh Hưng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 132/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, được lập ngày 28/3/2024, từ trang 06 đến trang 75, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7.1 - Thông tin so sánh trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại lại một số số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Kết luận thanh tra số 516/KL-TTr ngày 16/5/2023 của Thanh tra của Bộ Tài chính và Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP kèm theo Công văn số 99/KTNN-TH ngày 17/7/2023 của Kiểm toán nhà nước.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần ngày 29/03/2023.



Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Lưu Minh Tới
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.842.248.926.140	23.450.140.039.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	5.564.089.010.514	4.370.292.544.522
1. Tiền	111		2.334.647.911.242	2.524.970.651.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.229.441.099.272	1.845.321.892.632
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.02	11.355.359.823.009	11.211.639.477.968
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.163.634.161	1.163.634.161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(68.237.000)	(68.237.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.354.264.425.848	11.210.544.080.807
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.546.020.285.787	2.762.927.647.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	1.431.437.222.156	1.441.058.198.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	429.506.912.582	449.167.018.142
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.05	8.048.249.000	10.384.605.161
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.06	922.609.139.120	1.051.378.164.970
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.09	(312.530.530.881)	(228.237.508.586)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.07	66.949.293.810	39.177.169.321
IV. Hàng tồn kho	140	5.08	3.360.240.302.718	4.131.321.566.267
1. Hàng tồn kho	141		3.388.137.574.911	4.230.814.555.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.897.272.193)	(99.492.988.745)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.016.539.504.112	973.958.802.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	69.180.592.590	64.103.557.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		527.300.614.290	516.742.213.794
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.20	420.058.297.232	393.113.031.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		54.219.844.693.958	54.997.733.643.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		657.484.252.712	674.543.960.596
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.04	3.585.475.244	3.049.584.972
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.05	798.339.917.201	811.118.551.465
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.06	223.466.914.989	278.179.328.465
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.09	(367.908.054.722)	(417.803.504.306)
II. Tài sản cố định	220		34.438.241.979.610	33.980.726.349.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	34.325.967.725.476	33.861.804.917.878
- Nguyên giá	222		54.895.510.290.377	52.314.100.623.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.569.542.564.901)	(18.452.295.705.600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.13	697.064.068	1.163.799.256
- Nguyên giá	225		1.866.940.741	1.866.940.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.169.876.673)	(703.141.485)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	111.577.190.066	117.757.632.328
- Nguyên giá	228		203.375.045.062	202.987.056.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.797.854.996)	(85.229.424.655)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.14	1.344.022.245.376	1.418.651.006.137
- Nguyên giá	231		2.277.537.159.287	2.236.641.918.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(933.514.913.911)	(817.990.911.912)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.15	10.774.411.544.433	12.102.434.397.879
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		196.926.030.106	192.610.413.175
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.577.485.514.327	11.909.823.984.704
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.02	2.956.531.742.936	2.826.988.655.514
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.184.436.484.097	2.431.387.573.533
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		360.702.878.861	393.731.440.114
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.107.613.940)	(50.380.358.133)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		458.499.993.918	52.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.049.152.928.891	3.994.389.273.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	3.637.589.873.576	3.674.890.909.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	115.055.154.691	168.229.975.157
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		105.873.272.385	114.354.099.253
4. Lợi thế thương mại	269	5.17	190.634.628.239	36.914.289.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		78.062.093.620.098	78.447.873.682.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23.084.890.704.040	24.932.316.138.862
I. Nợ ngắn hạn	310		9.652.535.590.089	10.390.753.370.425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	931.394.013.415	916.113.778.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	518.634.401.781	524.588.783.208
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.20	541.785.333.881	652.712.412.987
4. Phải trả người lao động	314		1.571.452.577.561	1.408.646.288.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.21	384.394.202.896	430.853.600.076
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.22	341.540.873.232	323.604.394.627
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	1.029.349.049.335	1.646.176.259.282
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	3.002.624.606.830	2.817.045.890.836
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.974.277	2.945.044.962
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.331.353.556.881	1.668.066.917.776
II. Nợ dài hạn	330		13.432.355.113.951	14.541.562.768.437
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.19	78.701.769.117	100.742.913.477
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.21	332.639.595.932	264.473.290.729
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.22	8.947.475.780.198	9.093.411.560.941
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	134.352.361.575	143.943.522.838
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	3.577.280.067.014	4.595.715.762.064
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	4.291.419.969	4.291.419.969
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		357.614.120.146	338.984.298.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	5.25	54.977.202.916.058	53.515.557.543.466
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.936.297.729.629	53.443.146.128.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		325.832.755.422	198.838.391.619
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.591.031.002	10.591.031.002
4. Cổ phiếu quỹ	415		(959.534.010)	(959.568.311)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		460.661.081.422	253.777.611.514
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.408.494.473.494	5.089.160.674.135
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		252.909.421	252.909.421
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.187.395.112.271	5.020.241.316.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.564.219.921.978	1.138.360.107.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.623.175.190.293	3.881.881.209.633
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.118.216.066.711	4.445.429.928.494
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.26	40.905.186.429	72.411.414.713
1. Nguồn kinh phí	431		(53.804.697.590)	(39.714.829.908)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		94.709.884.019	112.126.244.621
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		78.062.093.620.098	78.447.873.682.328

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập



Nguyễn Hồng Minh

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.01	22.167.764.814.943	25.475.298.231.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	6.02	29.361.662.457	53.896.946.040
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	10	6.03	22.138.403.152.486	25.421.401.285.123
4. Giá vốn hàng bán	11	6.04	17.175.504.672.774	19.031.442.351.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)	20		4.962.898.479.712	6.389.958.933.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.05	1.114.792.596.285	894.185.343.656
7. Chi phí tài chính	22	6.06	618.011.845.618	693.655.051.039
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		477.578.421.406	490.848.598.668
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	6.07	(208.249.655.606)	203.589.622.831
9. Chi phí bán hàng	25	6.08	591.451.294.471	592.312.872.341
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.09	1.864.450.111.955	1.756.840.052.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)	30		2.795.528.168.347	4.444.925.924.720
12. Thu nhập khác	31	6.10	1.654.215.097.847	1.818.655.064.604
13. Chi phí khác	32	6.11	335.851.426.630	495.400.936.905
14. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		1.318.363.671.217	1.323.254.127.699
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		4.113.891.839.564	5.768.180.052.419
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	688.075.163.368	936.903.046.284
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.13	52.955.013.507	27.128.098.390
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		3.372.861.662.689	4.804.148.907.745
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.623.175.190.293	3.881.881.209.633
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		749.686.472.396	922.267.698.112
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.14	485	807

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập



Nguyễn Hồng Minh

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc




Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	
		Năm 2023 VND	VND (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	4.113.891.839.564	5.768.180.052.419
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		353.560.926.443	1.743.988.310.076
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.488.425.976.550	2.458.765.550.692
- Các khoản dự phòng	03	(43.408.958.719)	16.249.907.119
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	46.957.442.844	25.739.685.348
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.944.015.312.045)	(1.258.065.874.008)
- Chi phí lãi vay	06	805.601.777.813	501.299.040.925
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	4.467.452.766.007	7.512.168.362.495
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	199.569.497.016	129.477.105.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	842.676.980.101	(697.830.350.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(693.546.845.913)	(646.341.127.416)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	32.224.000.910	(1.773.239.836)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(457.590.930.686)	(443.851.383.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(621.751.502.843)	(767.483.631.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.728.819.054.169	1.027.952.219.968
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.249.339.599.450)	(4.769.620.082.443)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	3.248.513.419.311	1.342.697.872.512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(964.954.528.436)	(802.275.672.956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	611.336.137.318	673.001.182.623
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.639.190.543.183)	(2.616.163.090.616)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	1.538.729.973.579	1.752.553.505.278
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.303.056.383)	(46.510.319.289)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.219.256.472	32.106.920.695
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378.154.029.977	468.648.744.263
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.087.008.730.656)	(538.638.730.002)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.572.002.442.848	4.671.437.328.064
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.404.859.421.904)	(6.264.122.945.504)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.893.800.763)	(118.960.635.968)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(920.750.779.819)</i>	<i>(1.711.646.253.408)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	1.240.753.908.836	(907.587.110.898)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.370.292.544.522	5.303.619.340.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(46.957.442.844)	(25.739.685.348)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.564.089.010.514	4.370.292.544.522

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Minh

Phạm Văn Hồi Em

Lê Thanh Hưng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tập đoàn Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010. Từ ngày 01/06/2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018, thay đổi lần thứ 05 ngày 20/01/2022.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo giấy đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20/01/2022 là: 40.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi nghìn tỷ đồng*).

Tên tiếng Anh: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

Tên viết tắt: VRG

Cổ phiếu của Tập đoàn đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã giao dịch là GVR

Địa chỉ giao dịch: Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của tập đoàn là:

- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm));
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyên giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2. Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng (Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất;
- Khai thác, xử lý và cấp nước (Chi tiết: Cấp nước);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Chi tiết: Tin học);
- In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch (Chi tiết: Dịch vụ du lịch);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (Không hoạt động tại trụ sở));
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Chế biến và kinh doanh mù cao su);
- Trồng cây cao su (Sản xuất kinh doanh chính);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Công nghiệp điện: Đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng các quy định của pháp luật);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật);

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Campuchia	7B, phố 466, Phường Tonle Bassac, Quận Charkamon, Phnom Penh, Campuchia
3	Văn phòng đại diện tại Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	99 Công ty
• Số lượng các Công ty con được hợp nhất	99 Công ty
• Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	16 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	16 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

M: 1/1
CÓ T
KIẾ
Ả
1/07

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh,
CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CON

Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn có chín mươi chín (99) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tập đoàn Cao su Đồng Nai	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	100 %	100 %	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	100 %	100 %	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương mại buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	100 %	100 %	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	100 %	100 %	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	100 %	100 %	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hô, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	100 %	100 %	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	100 %	100 %	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	100 %	100 %	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương mại bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	100 %	100 %	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương mại bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	100 %	100 %	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100 %	100 %	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Páh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Páh, tỉnh Gia Lai	100 %	100 %	phần bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cả phế, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	100 %	100 %	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	100 %	100 %	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	100 %	100 %	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	100 %	100 %	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	100 %	100 %	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100 %	100 %	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	100 %	100 %	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	100 %	100 %	

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh,
CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100 %	100 %	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiên bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	100 %	100 %	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100 %	100 %	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	100 %	100 %	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	91,34%	98,30%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,08%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
30	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,32%	97,41%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Thu mua mù nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,29%	100,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	99,00%	100,00%	phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
36	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,52%	100,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
37	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
38	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện; Mua bán mù cao su
39	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00%	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
40	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,41%	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
41	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cao su
42	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,24%	55,24%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
43	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
44	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lè, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,36%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
45	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
46	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,32%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu điện; Trồng rừng; Đại lý phân phối; Kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
47	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	95,42%	100,00%	xuất nhập khẩu Trồng và chăm sóc cây cao su
48	Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng cây cao su; trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
49	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	99,07%	99,97%	Trồng và chăm sóc cây cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
51	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	Thôn Phú Nguyễn, huyện Phú Riêng, tỉnh Bình Phước	70,00%	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
52	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70%	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện, Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
54	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	71,84%	85,71%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
55	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	75,68%	81,00%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
56	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận tận mù cao su
57	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09%	90,00%	Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su
58	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	62,54%	88,33%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
59	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	88,73%	88,73%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
60	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đăk GLei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46%	99,38%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
61	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đông Phú	Xã Tân Lập, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước	41,54%	74,44%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
62	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	93,83%	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
63	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
64	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	99,82%	100,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyễn, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	90,51%	91,49%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ
66	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	50,67%	70,60%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quân gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
67	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	59,03%	62,54%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
68	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	48,52%	53,61%	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
69	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	99,8%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
70	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	92,75%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
71	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	99,95%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
72	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăm nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
74	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,38%	91,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
75	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	57,09%	78,89%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
76	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	99,79%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su
77	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	89,12%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
78	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đăk Lăk	100,00%	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
79	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,86%	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
80	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tô 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00%	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
81	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	97,99%	97,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
82	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
83	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Đông Nai Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	tủ, bán, ghé Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
84	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64%	95,00%	Dầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
85	Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Áp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Sản xuất gang tay y tế các loại
86	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
87	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
88	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
89	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,98%	100,00%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
91	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
92	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
93	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
94	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
95	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Bán buôn cao su
96	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	68,17%	68,17%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Slt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
97	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Ninh, tỉnh Bình Phước Thôn 2, Xã Ia Jloi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	60,22%	90,40%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
98	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum	Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	51,00%	51,00%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; Thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ.
99	Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, số 158, đường Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.	33,97%	51,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại;

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn có mười sáu (16) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Slt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	36,25%	39,11%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
3	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,78%	27,78%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Áp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	29,17%	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	16,93%	20,54%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Stt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
6	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
7	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
8	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	26,91%	31,13%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	32,59%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
11	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
12	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	8,46%	20,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
13	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khuroi, thôn Tân Lập, xã Ia Khuroi, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
14	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh,
CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Stt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
15	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lọc An, Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	31,00%	31,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Cơ sở chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con

Tập đoàn có một số công ty con tại Lào và Campuchia sử dụng LAK (Kíp) - Lào và KHR (Riel) - Campuchia làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tập đoàn theo Luật định Việt Nam, Tập đoàn đã thực hiện chuyển đổi Báo cáo tài chính của các công ty con tại Lào và Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập bằng đồng tiền LAK (Kíp) - Lào và KHR (Riel) - Campuchia sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày 31/12/2023 của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ;
- Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;
 - Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc.	50%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
		- Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.	100%

➤ Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 6 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
• Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Các tài sản khác	08 - 20 năm
• Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động. Thuê tài chính Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- Máy móc, thiết bị 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Các tài sản khác 08 - 20 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Quyền sử dụng đất

Số năm khấu hao

05 - 25

Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi phí thuê kho, văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tập đoàn theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

1/3/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Hàng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Quý hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quý theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

KẾ TÍNH SÁCH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất và kinh doanh mù cao su, Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su; Chế biến gỗ; Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng;... Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	117.250.653.591	125.321.201.333
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.217.397.257.651	2.399.649.450.557
- Các khoản tương đương tiền (i)	3.229.441.099.272	1.845.321.892.632
Cộng	5.564.089.010.514	4.370.292.544.522

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 03 tháng và được hưởng lãi theo lãi suất áp dụng tại từng thời điểm.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB (i)	1.095.397.161	-	-	1.095.397.161
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC) (i)	68.237.000	(68.237.000)	-	68.237.000
Tổng	1.163.634.161	(68.237.000)	-	1.163.634.161
				(68.237.000)

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	2.028.396.287.412	156.040.196.685	2.184.436.484.097	436.019.846.374	2.431.387.573.533
- Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	48.139.152.723	27.844.944.524	75.984.097.247	40.263.906.391	88.403.059.114
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	8.749.737.281	(4.140.742.811)	4.608.994.470	(3.423.149.899)	5.326.587.382
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường DT.741	58.397.844.479	41.383.351.504	99.781.195.983	36.005.794.005	94.403.638.484
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	26.350.000.000	27.324.174.492	53.674.174.492	26.350.000.000	53.749.152.913
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	1.004.392.840.663	132.157.394.958	1.136.550.235.621	422.407.643.319	1.426.800.483.982
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	95.141.495.684	(73.453.060.149)	21.688.435.535	(68.647.069.116)	26.494.427.568
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	57.440.573.000	43.838.710.889	101.279.283.889	44.074.436.858	101.515.009.858
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	9.768.852.055	(1.860.226.720)	7.908.625.335	(2.113.987.179)	7.654.864.876
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	36.000.000.000	1.821.640.405	37.821.640.405	36.000.000.000	37.315.254.010
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	150.850.230.247	(240.396.655.672)	(89.546.425.425)	(200.535.179.536)	(49.684.949.289)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	8.086.578.953	(1.245.526.795)	6.841.052.158	(1.450.401.097)	6.636.177.856
- Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	4.176.773.239	(257.064.767)	3.919.708.472	(257.064.767)	3.919.708.472
- Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào	80.000.000.000	(27.850.510)	79.972.149.490	15.684.994	80.015.684.994
- Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	368.345.953.553	49.542.192.043	417.888.145.596	35.368.891.452	403.714.845.005
- Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	39.527.694.282	153.508.915.293	193.036.609.575	105.595.934.026	145.123.628.308
	33.028.561.253	-	33.028.561.253	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	360.702.878,861	(47.107.613,940)	313.595.264,921	393.731.440,114	(50.380.358,133)	339.570.463,662
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000	(215.512.850)	3.634.487,150	3.850.000.000	(326.439,295)	3.523.560,705
- Công ty CP EVN Quốc Tế (i)	44.118.073,392	-	-	44.118.073,392	-	-
- Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341,956	(7.784.515,153)	6.092.826,803	13.877.341,956	(7.784.515,153)	6.092.826,803
- Công ty CP Điện Việt Lào (i)	79.567.924,335	-	-	79.567.924,335	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782,000	(4.829,492,440)	19.589,289,560	24.418.782,000	(8.131,454,406)	16.287,327,594
- Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su	1.500.000,000	(1.116,653,096)	383,346,904	1.500.000,000	(1.116,653,096)	383,346,904
- Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư	23.082.813,181	(23,082,813,181)	-	23.082.813,181	(23,082,813,181)	-
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	51.808.000,000	(9,546,693,319)	42.261,306,681	51.808.000,000	(9,406,549,101)	38,620,832,580
- Công ty CP Vi sinh Việt Mỹ	4.176.773,239	(531,933,901)	3.644,839,338	4.176.773,239	(531,933,901)	3.644,839,338
- Công ty CP Địa Ốc MB (i)	600.000,000	-	-	600.000,000	-	-
- Công ty CP Mía đường Thanh Hóa (i)	4.897.408,624	-	-	4.897.408,624	-	-
- Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị (i)	3.000.000,000	-	-	3.000.000,000	-	-
- Công ty CP CB Gổ XK Địa ốc Cao su (i)	303.998,714	-	-	303.998,714	-	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tin (i)	12.500.000,000	-	-	12.500.000,000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (i)	91.001.763,420	-	-	91.001.763,420	-	-
- Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị (i)	2.000.000,000	-	-	2.000.000,000	-	-
- Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành (i)	-	-	-	33,028,561,253	-	-

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2022 và 29/12/2023. Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	11.354.264.425.848	11.354.264.425.848	11.210.544.080.807	11.210.544.080.807
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.354.264.425.848	11.354.264.425.848	11.210.544.080.807	11.210.544.080.807
b. Dài hạn	458.499.993.918	458.499.993.918	52.250.000.000	52.250.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	446.499.993.918	446.499.993.918	16.880.000.000	16.880.000.000
Trái phiếu	12.000.000.000	12.000.000.000	35.370.000.000	35.370.000.000

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng của Tập đoàn và các Công ty con tại các Ngân hàng thương mại và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng từng thời điểm.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Phải thu khách hàng mua mù cao su nội địa	355.324.469.569	353.421.413.586
- Phải thu khách hàng mua mù cao su xuất khẩu	211.554.771.809	263.359.668.752
- Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mù cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	391.614.955.000	432.810.134.385
- Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	160.479.249.833	121.373.017.909
- Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	3.362.486.744	23.695.968.920
- Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	54.021.902.237	39.895.106.931
- Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	942.045.250	1.032.270.250
- Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.166.068	4.166.068
- Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	44.755.217.323	47.189.011.371
- Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	4.500.000	168.136.364
- Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	209.373.458.323	158.109.304.086
Cộng	1.431.437.222.156	1.441.058.198.622

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	77.423.865.865	23.277.857.029
- Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	37.282.279.426	32.613.055.290
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	41.924.006.684	222.163.146.874
- Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	19.572.322.267	59.527.073.409
- Trả trước người bán khác	253.304.438.340	111.585.885.540
Tổng	429.506.912.582	449.167.018.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	191.700.000	191.700.000
- Trả trước người bán khác	3.393.775.244	2.857.884.972
Tổng	3.585.475.244	3.049.584.972

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đông Bắc (i)	519.124.000	2.855.480.160
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	7.529.125.001
Tổng	8.048.249.000	10.384.605.161

(i) Khoản cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc vay theo hợp đồng vay tiền số 08/HĐVT ngày 20/9/2012 với số tiền vay 200.000 USD. Nợ gốc phải thu đến 31/12/2023 là 519.124.000 VND.

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	65.415.486.245	70.405.875.443
- Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	732.924.430.956	740.712.676.022
+ Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu (i)	51.736.359.215	51.796.359.215
+ Cho vay khách hàng (i)	681.188.071.741	688.916.316.807
Tổng	798.339.917.201	811.118.551.465

(i) Xem tại thuyết minh số 5.9

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải thu về cho vay	168.434.797.366	134.376.534.169
- Lãi dự thu	194.436.103.642	146.370.265.225
- Tạm ứng	97.688.833.062	100.739.072.584
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	35.333.125.799	31.073.394.440
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	47.209.887.233	23.277.516.126
- Phải thu người lao động	14.324.518.632	52.828.985.707
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	8.987.189.589	12.451.428.849
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	20.774.962.320	19.692.510.735
- Phải thu ngắn hạn khác	335.419.721.477	530.568.457.135
Tổng	922.609.139.120	1.051.378.164.970

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Lãi vay phải thu	11.810.876.616	12.162.499.359
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	33.025.578.621	31.604.550.475
- Phải thu người lao động	-	177.983.310
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	33.072.423.996	46.930.431.622
- Phải thu dài hạn khác	145.558.035.756	187.303.863.699
Tổng	223.466.914.989	278.179.328.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền	6.552.663.359	6.552.663.359
- Hàng tồn kho, gửi bán	41.241.542.904	11.473.109.733
- Tài sản cố định	4.468.222.704	4.468.222.704
- Tài sản khác	14.686.864.843	16.683.173.525
Tổng	66.949.293.810	39.177.169.321

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	9.909.112.369	-	16.208.052.550	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	452.245.063.732	(751.382.751)	223.069.952.103	(407.149.160)
- Công cụ, dụng cụ trong kho	211.621.024.903	(5.905.000)	239.674.503.934	-
- Chi phí SXKD dở dang	715.118.607.652	-	768.333.470.417	
- Thành phẩm tồn kho	1.787.759.336.395	(22.069.281.616)	2.529.550.298.355	(70.160.080.057)
- Hàng hóa tồn kho	186.540.304.553	(5.035.837.383)	422.551.464.866	(28.890.894.085)
- Hàng gửi đi bán	11.198.524.232	(34.865.443)	17.681.211.712	(34.865.443)
- Hàng hóa bất động sản	13.745.601.075	-	13.745.601.075	-
Tổng	3.388.137.574.911	(27.897.272.193)	4.230.814.555.012	(99.492.988.745)

5.9 Dự phòng phải thu khó đòi

Nợ Xấu	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phạm Duy Khương	28.471.341.389	3.114.530.588	28.471.341.389	3.114.530.588
Công ty CP Chứng khoán Delta	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	9.378.293.541	-	9.378.293.541	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
Công ty CP CB và XNK Thủy sản Đồng Tháp	8.956.471.270	-	8.956.471.270	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nợ Xấu (Tiếp theo)	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
Công ty TNHH SXTMDV Hữu Nghị	7.843.792.484	-	7.843.792.484	-
Công ty CP Chứng khoán Delta	5.984.360.000	-	5.984.360.000	-
Công ty CP Giấy Uất Việt	7.320.890.684	2.008.572.684	7.320.890.684	2.008.572.684
Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại	5.007.361.732	-	5.007.361.732	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy	5.806.301.264	1.473.550.632	5.806.301.264	1.473.550.632
Công ty CP Kết nối Tân Trung Thành	4.262.586.793	-	4.262.586.793	-
Công ty CP SX - XNK Lâm sản và hàng tiêu thụ	3.870.681.600	-	3.870.681.600	-
Ông Đỗ Minh Tiến	4.454.245.322	622.806.500	4.454.245.322	622.806.500
Romi Spot	3.829.122.900	-	3.829.122.900	-
Công ty TNHH MTV Thủy Trâm	4.346.605.839	1.207.603.526	4.346.605.839	1.207.603.526
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phúc Thịnh Kiên Giang	2.531.929.310	-	2.531.929.310	-
Phạm Duy Mai	2.382.064.541	-	2.382.064.541	-
Xí nghiệp tư doanh Hoàng Nam	2.179.391.892	-	2.179.391.892	-
Công ty TNHH Ngôi sao Mê Kông	2.140.926.587	-	2.140.926.587	-
Các khách hàng cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (1)	681.188.071.741	341.294.714.856	688.916.316.807	346.744.790.922
Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (2)	51.736.359.215	6.679.200.000	51.796.359.215	4.634.960.000
Các đối tượng công nợ khác	166.410.408.707	25.548.167.131	108.650.148.576	6.567.888.711
Tổng cộng	1.062.387.731.520	381.949.145.917	1.012.415.716.455	366.374.703.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2023 với số tiền 732,9 tỷ VND bao gồm 181 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng số dư nợ cho vay	732.924.430.956	740.712.676.022
Lãi dự thu (*)	2.040.276.494.911	1.941.047.945.842
Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.441.543.902.861	1.449.882.002.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.247.742.337.861	1.256.080.437.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản là các chứng từ có giá		0
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	31	394.231.749.273	885.653.243.356
Hồ sơ tin dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	4	12.334.454.598	48.443.446.396
Hồ sơ tin dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	148	337.412.681.683	1.153.391.838.169
Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	95	10.677.088.628	362.044.198.920
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.210.413.386
	181	732.984.430.956	2.040.255.494.911

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 31/12/2023	Dự phòng tại 31/12/2023
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	307.528.611	307.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	6.752.720.201
			51.736.359.215	45.057.159.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2023, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ đồng

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.414.592.485	16.828.764.782
- Chi phí sửa chữa	1.419.471.172	2.720.149.238
- Chi phí khác	64.346.528.933	44.554.643.599
Tổng	69.180.592.590	64.103.557.619
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	216.735.601.548	255.933.149.107
- Chi phí sửa chữa	177.755.558.298	165.126.077.147
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	478.751.506	396.124.406
- Trả trước tiền thuê đất	2.654.566.441.380	2.753.787.313.818
- Chi phí hoa hồng môi giới	34.383.538.132	33.060.918.589
- Chi phí đền bù	103.347.988.610	112.858.613.416
- Chi phí khác	450.321.994.102	353.728.712.974
Tổng	3.637.589.873.576	3.674.890.909.457

01
G T
H
T
VIF
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu năm	12.349.855.034.346	6.256.243.983.794	2.045.122.672.088	282.515.869.706	31.280.443.835.485	99.919.228.060	52.314.100.623.478
- Mua trong năm	10.442.747.292	104.743.301.517	57.749.013.511	2.313.822.842	-	-	175.248.885.162
- Đầu tư XDCB hoàn thành	446.082.372.530	75.546.189.374	26.836.223.550	2.559.548.206	1.907.977.354.370	-	2.459.001.688.030
- Tăng khác	12.222.637.434	3.083.115.412	808.382.422	59.749.835	185.730.432.448	-	201.904.317.551
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	8.623.390.623	19.249.334.514	15.970.484	(239.847.791)	85.706.635.213	4.139.654	113.359.622.697
- Tăng do phân loại lại	3.935.921.334	647.231.818	-	-	1	-	4.583.153.153
- Thanh lý, nhượng bán	(21.963.107.607)	(22.501.554.181)	(41.330.739.241)	(1.942.746.734)	(253.777.796.326)	(525.983.234)	(342.041.927.323)
- Giảm khác	(4.088.636.141)	(2.536.346.686)	(631.822.321)	(805.134.286)	(17.391.897.004)	(609.082.780)	(26.062.919.218)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(647.231.819)	-	(3.935.921.334)	(4.583.153.153)
Số dư cuối năm	12.805.110.359.811	6.434.475.255.562	2.088.569.700.493	283.814.029.959	33.188.688.564.187	94.852.380.366	54.895.510.290.377
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.821.483.246.155	4.009.014.758.588	1.419.337.788.365	247.014.623.555	5.883.171.348.862	72.273.940.075	18.452.295.705.600
- Khấu hao trong năm	534.515.812.299	263.636.576.585	99.945.415.019	7.181.788.359	1.457.664.399.531	3.320.153.916	2.366.264.145.709
- Tăng khác	11.088.472.311	923.989.829	732.530.553	59.749.835	38.916.809.166	-	51.721.551.694
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(5.439.217.110)	(1.248.178.332)	(1.710.167.989)	(143.938.676)	(801.680.254)	1.387.302	(9.341.795.059)
- Tăng do phân loại lại	289.563.542	773.889.020	1.430.691.954	416.226.439	1.093.278.534	206.275.568	4.209.925.057
- Thanh lý, nhượng bán	(21.896.735.645)	(22.425.131.761)	(39.662.154.884)	(1.904.361.072)	(199.303.361.956)	(525.983.234)	(285.717.728.552)
- Giảm khác	(1.903.822.557)	(2.033.022.017)	(328.614.564)	(805.134.286)	(72.370.911)	(536.350.156)	(5.679.314.491)
- Giảm do phân loại lại	(2.708.745.561)	(529.991.854)	(240.227.644)	(441.396.518)	-	(289.563.480)	(4.209.925.057)
Số dư cuối năm	7.335.428.573.434	4.248.112.890.058	1.479.505.260.810	251.377.557.636	7.180.668.422.972	74.449.859.991	20.569.542.564.901
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	5.528.371.788.190	2.247.229.225.206	625.784.883.723	35.501.246.151	25.397.272.486.623	27.645.287.985	33.861.804.917.878
- Tại ngày cuối năm	5.469.681.786.376	2.186.362.365.504	609.064.439.683	32.436.472.323	26.008.020.141.215	20.402.520.375	34.325.967.725.476

12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	125.190.116.178	996.381.619	54.480.183.576	22.320.375.610	202.987.056.983
- Mua trong năm	-	-	704.339.707	1.173.008.387	1.877.348.094
- Tăng khác	997.194.500				997.194.500
- Giảm khác	(1.760.250.415)				(1.760.250.415)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(105.377.201)		(654.318.884)	33.391.985	(726.304.100)
Số dư cuối năm	124.321.683.062	996.381.619	54.530.204.399	23.526.775.982	203.375.045.062
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.327.651.451	981.147.289	46.942.621.615	10.978.004.300	85.229.424.655
- Khấu hao trong kỳ	1.826.006.017	-	1.710.044.184	3.101.778.641	6.637.828.842
- Thanh lý, nhượng bán	254.047.211				254.047.211
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-		148.049.900	-	148.049.900
- Giảm khác	(471.495.612)				(471.495.612)
Số dư cuối năm	27.936.209.067	981.147.289	48.800.715.699	14.079.782.941	91.797.854.996
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	98.862.464.727	15.234.330	7.537.561.961	11.342.371.310	117.757.632.328
- Tại ngày cuối năm	96.385.473.995	15.234.330	5.729.488.700	9.446.993.041	111.577.190.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.866.940.741	1.866.940.741
- Thuê tài chính trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.866.940.741</u>	<u>1.866.940.741</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	703.141.485	703.141.485
- Khấu hao trong năm	466.735.188	466.735.188
Số dư cuối năm	<u>1.169.876.673</u>	<u>1.169.876.673</u>
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	<u>1.163.799.256</u>	<u>1.163.799.256</u>
- Tại ngày cuối năm	<u>697.064.068</u>	<u>697.064.068</u>

Ngày bắt đầu thuê tài sản từ ngày 26 tháng 08 năm 2020, Khi hết thời hạn thuê Bên thuê đồng ý mua lại Tài sản thuê và Bên cho thuê đồng ý bán Tài sản thuê với giá trị 23.535.072 đồng.

5.14 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023 VND	Biến động trong năm		31/12/2023 VND
		Tăng	Giảm	
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2.236.641.918.049	40.895.241.238	-	2.277.537.159.287
- Quyền sử dụng đất	242.026.264.360		-	242.026.264.360
- Cơ sở hạ tầng	1.994.615.653.689	40.895.241.238		2.035.510.894.927
Giá trị hao mòn lũy kế	817.990.911.912	115.524.001.999	-	933.514.913.911
- Quyền sử dụng đất	72.532.780.363	-		72.532.780.363
- Cơ sở hạ tầng	745.458.131.549	115.524.001.999		860.982.133.548
Giá trị còn lại	1.418.651.006.137		74.628.760.761	1.344.022.245.376
- Quyền sử dụng đất	169.493.483.997	-	-	169.493.483.997
- Cơ sở hạ tầng	1.249.157.522.140	-	74.628.760.761	1.174.528.761.379

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	196.926.030.106	192.610.413.175
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.577.485.514.327	11.909.823.984.704
+ Vườn cây cao su KTCB	8.773.472.369.139	10.066.108.182.668
+ Vườn cây khác	29.393.348.932	55.386.383.853
+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	57.462.305.263	105.764.472.884
+ Đường giao thông, đập thủy lợi	17.580.268.386	100.887.774.981
+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	768.834.960.256	674.180.517.626
+ Mua sắm tài sản cố định	15.502.635.029	3.175.233.632
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	915.239.627.322	904.321.419.060
Tổng	10.774.411.544.433	12.102.434.397.879

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	115.055.154.691	168.229.975.157
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	115.055.154.691	168.229.975.157
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.291.419.969	4.291.419.969
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.291.419.969	4.291.419.969

5.17 Lợi thế thương mại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Lợi thế thương mại đầu năm	36.914.289.619	1.682.296.143
- Lợi thế thương mại tăng trong năm	175.491.522.000	40.000.000.000
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong năm	(21.771.183.380)	(4.768.006.524)
Lợi thế thương mại cuối năm	190.634.628.239	36.914.289.619

5.18 Phải trả người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	515.579.577.023	471.627.248.203
- Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	14.366.936.365	16.644.403.664
- Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	165.756.525.471	174.439.160.044
- Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	115.778.559.907	121.873.922.988
- Phải trả người bán khác	119.912.414.649	131.529.043.388
Tổng	931.394.013.415	916.113.778.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	255.010.189.431	203.559.968.397
- Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu	64.820.205.385	133.848.148.098
- Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mù cao su, chế biến pallet	164.001.600	608.000.000
- Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	44.959.517.109	18.889.510.686
- Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	10.823.620.000	14.859.373.759
- Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	20.131.470.310	72.704.940.162
- Người mua trả trước ngắn hạn khác	122.725.397.946	80.118.842.106
Tổng	518.634.401.781	524.588.783.208
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	-	22.065.886.365
- Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78.701.769.117	78.677.027.112
Tổng	78.701.769.117	100.742.913.477

5.20 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2023 VND	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2023 VND
Phải thu	393.113.031.454	692.610.934.090	719.556.199.868	420.058.297.232
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	47.518.714.697	92.945.789.709	98.064.834.679	52.637.759.667
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.033.073.566	1.132.924.080	99.850.514
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	388.158.865	-	-	388.158.865
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.988.587.806	170.215.524.824	173.006.972.134	133.780.035.116
- Thuế tài nguyên	41.192.281	6.557.781	28.028.807	62.663.307
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	168.496.650.558	391.596.200.659	409.856.501.020	186.756.950.919
- Thuế môn bài	2.000.000	-	-	2.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	14.388.504.040	32.569.530.806	37.191.586.359	19.010.559.593
- Các loại thuế khác	142.569.688	173.428.395	175.338.547	144.479.840
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.146.653.519	4.070.828.350	100.014.242	27.175.839.411
Cộng	393.113.031.454	692.610.934.090	719.556.199.868	420.058.297.232

CÓ T KIẾ CPI 1/4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	01/01/2023 VND	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2023 VND
Phải nộp	652.712.412.987	1.869.923.477.568	1.980.850.556.674	541.785.333.881
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	116.248.326.674	540.522.572.832	586.241.915.029	70.528.984.477
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	44.550.167.650	44.498.451.767	51.715.883
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	1.060.476.510	4.979.399.346	5.635.400.157	404.475.699
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.007.237.576	1.393.205.259	15.041.105.152	1.359.337.683
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.796.273.308	528.618.038.176	621.751.502.843	288.662.808.641
- Thuế tài nguyên	14.261.491.297	52.016.812.427	59.455.196.294	6.823.107.430
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	41.167.235.823	509.023.352.921	478.052.283.080	72.138.305.664
- Thuế bảo vệ môi trường	781.733.737	2.060.779.734	1.883.301.701	959.211.770
- Thuế môn bài	529.357.413	(107.688.913)	421.668.500	-
- Thuế thu nhập cá nhân	23.958.362.424	53.337.389.131	63.840.826.658	13.454.924.897
- Các loại thuế khác	46.500.396.659	110.536.735.701	77.999.323.766	79.037.808.594
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.401.521.566	22.992.713.304	26.029.581.727	8.364.653.143
Cộng	652.712.412.987	1.869.923.477.568	1.980.850.556.674	541.785.333.881

5.21 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	83.438.173.613	98.056.765.714
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước tiền thuê đất	16.822.415.017	16.638.052.927
- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.877.508.789	8.408.433.728
- Chi phí khác	282.256.105.477	307.750.347.707
Tổng	384.394.202.896	430.853.600.076
Dài hạn		
- Trích trước giá vốn khu công nghiệp	185.195.828.137	-
- Chi phí khác	147.443.767.795	264.473.290.729
Tổng	332.639.595.932	264.473.290.729

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	39.183.658.618	33.579.831.724
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	302.357.214.614	290.024.562.903
Tổng	341.540.873.232	323.604.394.627
Dài hạn		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	3.230.585.284	5.350.548.007
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	8.944.245.194.914	9.088.061.012.934
Tổng	8.947.475.780.198	9.093.411.560.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.23 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.930.605.778	1.370.615.626
- Kinh phí công đoàn	18.035.232.533	20.176.632.659
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	19.721.161.601	46.424.146.021
- Phải trả về cổ phần hoá	75.109.000.000	75.109.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.720.907.670	91.479.596.404
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.504.600.287	258.639.131.106
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	738.327.541.466	1.152.977.137.466
Tổng	1.029.349.049.335	1.646.176.259.282
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.685.751.648	19.917.804.691
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.666.609.927	124.025.718.147
Tổng	134.352.361.575	143.943.522.838

19/1
 TY
 H
 OÁ
 :TN
 .NC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.24 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023 (VND)		Biến động trong năm		01/01/2023 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.002.624.606.830	3.002.624.606.830	4.851.746.912.513	4.666.168.196.519	2.817.045.890.836	2.817.045.890.836	2.817.045.890.836
- Các khoản đi vay	1.503.173.571.294	1.503.173.571.294	4.428.587.875.161	3.938.119.923.470	1.012.705.619.603	1.012.705.619.603	1.012.705.619.603
Nợ dài hạn đến hạn trả							
- Các khoản đi vay	1.499.451.035.536	1.499.451.035.536	423.159.037.352	728.048.273.049	1.804.340.271.233	1.804.340.271.233	1.804.340.271.233
b. Dài hạn							
- Các khoản đi vay	3.577.280.067.014	3.577.280.067.014	143.414.567.687	1.161.850.262.737	4.595.715.762.064	4.595.715.762.064	4.595.715.762.064
Tổng	6.579.904.673.844	6.579.904.673.844	4.995.161.480.200	5.828.018.459.256	7.412.761.652.900	7.412.761.652.900	7.412.761.652.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.26 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000.000	153.449.723.158	10.591.031.002	(959.568.311)	(1.577.764.667.264)	38.585.316.518.585
- Tăng trong năm trước		45.388.668.461	-		3.578.501.160	48.967.169.621
- Lãi trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước						-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000.000	198.838.391.619	10.591.031.002	(959.568.311)	(1.574.186.166.104)	38.634.283.688.206
- Tăng trong năm		126.994.363.803	-	34.301		126.994.398.104
- Lãi trong năm nay						-
- Giảm trong năm nay (*)						-
Số dư cuối năm	40.000.000.000.000	325.832.755.422	10.591.031.002	(959.534.010)	(1.574.186.166.104)	38.761.278.086.310
Chỉ tiêu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	446.867.085.315	4.133.367.632.585	1.264.574.242	4.631.590.901.141	4.050.794.456.198	51.849.201.168.066
- Tăng trong năm trước		955.793.041.550				1.004.760.211.171
- Lãi trong năm trước						
- Giảm trong năm trước	(193.089.473.801)		(1.011.664.821)	3.881.881.209.633	922.267.698.112	4.804.148.907.745
Số dư đầu năm nay	253.777.611.514	5.089.160.674.135	252.909.421	(3.493.230.793.791)	(527.632.225.816)	(4.214.964.158.229)
- Tăng trong năm	206.883.469.908	319.333.799.359		5.020.241.316.983	4.445.429.928.494	53.443.146.128.753
- Lãi trong năm nay						653.211.667.371
- Giảm trong năm nay (*)				2.623.175.190.293	749.686.472.396	3.372.861.662.689
				(2.456.021.395.005)	(76.900.334.179)	(2.532.921.729.184)
Số dư cuối năm	460.661.081.422	5.408.494.473.494	252.909.421	5.187.395.112.271	5.118.216.066.711	54.936.297.729.629

(*) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong đó Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 112/NQ-DHĐCĐCSVN ngày 16 tháng 06 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.26 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 (VND)	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 (VND)
- Vốn đầu tư của Nhà nước	96,77%	38.708.428.190.000	96,77%	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72%	288.133.710.000	0,72%	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02%	7.262.500.000	0,02%	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49%	996.175.600.000	2,49%	996.175.600.000
	100%	40.000.000.000.000	100%	40.000.000.000.000

Cổ phiếu	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.400.000.000.000	1.640.000.000.000

d. Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.408.494.473.494	5.089.160.674.135
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	252.909.421	252.909.421
Tổng	5.408.747.382.915	5.089.413.583.556

e. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)
Tổng	(1.574.186.166.104)	(1.574.186.166.104)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

f. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	460.661.081.422	253.777.611.514
Tổng	460.661.081.422	253.777.611.514

5.26 Nguồn kinh phí

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Nguồn kinh phí đầu năm	(39.714.829.908)	(37.991.052.791)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	79.121.162.382	86.972.926.119
- Chi sự nghiệp	(93.211.030.064)	(88.696.703.236)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(53.804.697.590)	(39.714.829.908)

5.27 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	89.438.137.000	146.956.722.956
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	89.438.137.000	146.956.722.956
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	30.359.359	24.881.189
- Ngoại tệ EUR	1.022	1.857
- Ngoại tệ LAK	485.765	485.765
- Ngoại tệ KHR	999.738.501	1.059.363.339
- Ngoại tệ khác	240.309	240.297
d. Nợ khó đòi đã xử lý	67.845.979.308	67.845.979.308

N. C
 CÔNG
 TÌ
 KIẾ
 CPA
 1/0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mù cao su	16.818.510.922.613	18.167.310.881.277
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	463.839.613.275	790.491.799.380
- Doanh thu chế biến gỗ	2.363.231.642.697	3.930.385.935.333
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	813.653.067.604	801.856.075.019
- Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	21.740.392.009	48.918.148.087
- Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	72.900.357.226	73.035.019.263
- Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	663.720.540	783.157.072
- Doanh thu từ kinh doanh điện năng	587.551.446.908	709.477.240.167
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	1.025.673.652.071	953.039.975.565
Tổng	22.167.764.814.943	25.475.298.231.163

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chiết khấu thương mại	23.023.859.423	29.990.875.976
- Giảm giá hàng bán	1.312.551.880	5.375.703.020
- Hàng bán bị trả lại	5.025.251.154	18.530.367.044
Tổng	29.361.662.457	53.896.946.040

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mù cao su	16.789.149.260.156	18.109.365.223.336
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	463.839.613.275	790.491.799.380
- Doanh thu thuần chế biến gỗ	2.363.231.642.697	3.930.385.935.333
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	813.653.067.604	801.856.075.019
- Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	21.740.392.009	48.918.148.087
- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	72.900.357.226	73.035.019.263
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	663.720.540	783.157.072
- Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	587.551.446.908	709.477.240.167
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	1.025.673.652.071	957.088.687.466
Tổng	22.138.403.152.486	25.421.401.285.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	13.128.446.689.627	13.356.975.967.904
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	436.964.031.703	742.528.273.654
- Giá vốn chế biến gỗ	2.009.312.392.900	3.387.072.050.641
- Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	300.616.678.578	258.022.137.773
- Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	6.231.018.996	6.837.404.531
- Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	64.298.755.108	72.709.069.776
- Giá vốn dịch vụ khách sạn	146.158.884	412.015.802
- Giá vốn kinh doanh điện năng	275.972.294.186	334.382.021.671
- Giá vốn khác	953.516.652.792	872.503.409.722
Tổng	17.175.504.672.774	19.031.442.351.474

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	949.266.779.492	652.825.822.032
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	15.620.052.307
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	221.965.526	28.303.738.647
- Lãi bán ngoại tệ	1.460.101.584	922.808.099
- Lãi chênh lệch tỷ giá	141.407.131.745	187.867.412.128
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.148.070.921	2.530.218.633
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC	15.288.547.017	6.115.291.810
Tổng	1.114.792.596.285	894.185.343.656

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền vay	477.578.421.406	490.848.598.668
- Lỗ bán ngoại tệ	24.253.000	46.434.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.967.562.998	153.525.339.561
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	25.818.360.974	29.855.351.913
- Chi phí tài chính khác	6.623.247.240	19.379.326.897
Tổng	618.011.845.618	693.655.051.039

212
TY
H
D
A
N
I
N
H
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Lãi lỗ từ Công ty liên kết

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Thống Nhất	10.376.086.105	23.322.607.707
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	(717.602.839)	(622.867.430)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	10.433.576.407	14.528.464.415
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	(290.250.248.363)	120.402.866.123
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	150.842.855	3.151.025.751
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	9.374.463.540	8.988.904.279
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	338.416.338	115.125.141
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	506.386.395	307.269.096
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(39.861.476.136)	(24.016.314.827)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	87.350.054	(1.109.603.229)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	14.173.300.592	33.497.261.641
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	67.636.479.691	16.796.850.689
	(208.249.655.606)	203.589.622.831

6.8 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên	24.915.007.886	29.692.875.969
- Chi phí vật liệu	96.124.999.938	68.269.158.342
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	114.173.527.096	145.101.227.487
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.479.945.154	1.739.851.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.931.976.880	225.514.830.823
- Chi hoa hồng môi giới	1.431.997.944	31.330.255.068
- Chi phí khác	45.393.839.573	90.664.672.995
Tổng	591.451.294.471	592.312.872.341

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên	938.116.125.729	944.515.302.171
- Chi phí vật liệu	44.664.361.430	49.269.516.561
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.968.405.447	33.630.848.117
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.416.006.435	84.705.906.711
- Thuế, phí và lệ phí	57.050.263.154	48.131.709.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.491.047.606	148.872.716.346
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	19.370.425.460	28.393.508.261
- Chi phí dự phòng	23.402.815.771	(65.273.001.886)
- Chi phí khác	515.970.660.923	484.593.546.555
Tổng	1.864.450.111.955	1.756.840.052.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.10 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	721.756.764.718	495.712.424.931
- Tiền bồi thường	557.687.068.730	798.683.059.425
- Tiền phạt thu được	19.301.509.790	13.813.236.297
- Thu nhập từ sửa chữa đường lộ và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su	1.130.430.000	1.839.484.930
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	19.164.917.538	6.217.262.009
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	19.366.278.686	71.968.359.863
- Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	6.372.855.668	6.780.122.846
- Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	53.395.957.353	31.383.970.834
- Các khoản khác	256.039.315.364	392.257.143.469
Tổng	1.654.215.097.847	1.818.655.064.604

6.11 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Tiền bồi thường	1.216.667.917	3.798.987.847
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	4.203.949.319	5.949.703.606
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	9.236.696.222	5.210.766.030
- Chi phí sửa chữa đường lộ và hoàn nguyên tại vườn cây cao su	2.675.858.363	932.016.656
- Chi phí thiệt hại từ cây cao su	149.738.107	72.559.588.623
- Các khoản khác	318.368.516.702	406.949.874.143
Tổng	335.851.426.630	495.400.936.905

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	663.483.322.966	933.915.849.592
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	24.591.840.402	2.987.196.692
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	688.075.163.368	936.903.046.284

6.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(42.936.123.990)	(114.466.858.934)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	95.891.137.497	141.594.957.324
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52.955.013.507	27.128.098.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.14 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.475.309.000.444	4.941.699.611.567
- Chi phí nhân công	4.920.067.085.429	4.500.271.796.146
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	216.910.140.726	281.996.464.853
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.632.584.093.650	2.458.765.550.692
- Thuế, phí và lệ phí	75.127.498.755	79.735.064.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.011.060.374.485	818.423.916.706
- Chi phí khác bằng tiền	1.027.135.651.940	1.127.074.449.573
Tổng	12.358.193.845.429	14.207.966.854.522

6.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đồng Công ty Mẹ (VND)	2.623.175.190.293	3.881.881.209.633
Các khoản điều chỉnh (*)	(682.394.133.969)	(653.890.117.714)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.940.781.056.324	3.227.991.091.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	485	807

(*) Tại ngày Báo cáo, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính 2023 phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dựa trên số liệu trích quỹ khen thưởng và phúc lợi tại các Công ty con. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành tại Công ty mẹ Tập đoàn. Nếu Công ty mẹ Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được trình bày lại do điều chỉnh Lợi nhuận kế toán sau thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính và điều chỉnh các khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo các Nghị quyết Đại hội cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.838.821.072.307	3.881.881.209.633	43.060.137.326
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi - thuộc về cổ đông phổ thông	(609.724.432.756)	(653.890.117.714)	(44.165.684.958)
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.229.096.639.551	3.227.991.091.919	(1.105.547.632)
Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	807	(0)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Liên quan đến vụ việc tranh chấp giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk R'Đi ("DaHC") về Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Theo Bản án phúc thẩm số 06/2024/KDTM-PT ngày 24/01/2024 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án quyết định hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Hợp đồng số 3785/HĐ-CSVN ngày 08/12/2016, đồng thời Tập đoàn và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VCBS - CN HCM) phải liên đới hoàn trả phải hoàn trả cho DaHC số tiền đặt cọc là 141.410.529.520 đồng. Ngày 01/03/2024, VCBS - CN HCM đã hoàn tất chuyển trả số tiền 141.410.529.520 đồng cho DaHC theo quyết định tại bản án phúc thẩm nêu trên.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Tập đoàn có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha
Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do
Công ty CP Cao su Bến Thành
Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành
Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741
Xí Nghiệp liên doanh Visorutex
Công ty CP Thống Nhất
Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào
Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh
Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước
Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Lộc Thịnh
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ
Hà Tĩnh
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên
Công ty CP PTĐT và KCN Cao su Việt Nam
Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.

Quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Ảnh hưởng đáng kể

10/01/2024
T.Đ.Đ.Đ.
KIỂM TRA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch với bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghịệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.633.973.034	1.463.451.151
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.007.695.900	10.389.912.764
	Phải trả ngắn hạn khác	1.000.769.590	-
Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do	Phải thu khách hàng ngắn hạn	53.158.120.644	49.966.282.628
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	294.921.000
Công ty CP Cao su Bến Thành	Phải trả người bán ngắn hạn	12.100.000	12.100.000
	Phải trả ngắn hạn khác	27.000.000	-
Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành	Phải trả ngắn hạn khác	9.468.573.000	9.468.573.000
Xí Nghiệp liên doanh Visorutex	Phải thu khách hàng	-	-
Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	1.784.058.008
Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Phải trả người bán ngắn hạn	-	4.157.130.730

Nghịệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý	-	131.921.970.259
	Bán hàng hóa dịch vụ	49.073.402.360	1.089.949.332
	Mua hàng hóa dịch vụ	13.162.085.988	-
Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do	Bán hàng hóa dịch vụ	30.586.231.325	-
	Mua hàng hóa dịch vụ	524.939.091	-
Công ty CP Cao su Bến Thành	Bán hàng hóa dịch vụ	22.028.786.000	2.135.332.000
	Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý	-	23.880.686.778
	Mua hàng hóa dịch vụ	1.502.641.000	-
Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741	Bán hàng hóa dịch vụ	131.022.769	190.099.048
Công ty CP Thống Nhất	Bán hàng hóa dịch vụ	2.520.000	225.728.545
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Bán hàng hóa dịch vụ	491.774.000	638.649.467
	Mua hàng hóa dịch vụ	128.711.523.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Hội đồng Quản trị		5.946.286.873	6.282.490.000
Ông Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	1.026.214.711	1.077.265.000
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	997.708.746	1.047.366.000
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên HĐQT	912.190.854	957.669.000
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên HĐQT	912.190.854	957.669.000
Ông Hà Văn Khương	Thành viên HĐQT	912.190.854	957.669.000
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên HĐQT	912.190.854	957.669.000
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	136.800.000	143.640.000
Ông Nguyễn Hay	Thành viên HĐQT	136.800.000	143.640.000
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên HĐQT	-	39.903.000
Ban Tổng Giám đốc		6.268.368.694	5.416.799.000
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	912.190.854	957.669.000
Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	594.907.079	957.669.000
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	912.190.854	957.669.000
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	912.190.854	558.640.000
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	912.190.854	558.640.000
Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc	912.190.854	558.640.000
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	285.964.593	-
Ông Phạm Văn Hòai Em	Kế toán trưởng	826.542.753	867.872.000
Ban kiểm soát		1.073.872.961	1.128.272.000
Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng Ban kiểm soát	826.672.961	867.872.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Kiểm soát viên	123.600.000	126.583.000
Ông Võ Văn Tuấn	Kiểm soát viên	123.600.000	126.583.000
Ông Trần Khắc Chung	Kiểm soát viên	-	3.617.000
Tổng cộng		13.288.528.528	12.827.561.000

7.3 Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;

Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31/12/2023 như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mô cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần									
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	16.789.149.260.156	463.839.613.275	2.363.231.642.697	908.293.816.839	663.720.540	587.551.446.908	1.025.673.652.071	-	22.138.403.152.486
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	(3.950.767.834.123)	-	(13.926.758.227)	984.760.424	-	-	(320.733.482.609)	4.284.463.314.533	-
Tổng doanh thu thuần	12.838.381.426.033	463.839.613.275	2.349.304.884.470	909.278.577.263	663.720.540	587.551.446.908	704.920.169.462	4.284.463.314.535	22.138.403.152.486
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao tài sản cố định	1.835.422.092.093	42.231.424.431	92.991.255.613	23.016.929.615	463.304.761	123.203.152.852	10.063.871.908	-	2.127.392.031.273
Phân được chia từ lợi (lỗ) của công ty liên kết	51.262.394.098	-	(290.162.898.309)	30.650.848.605	-	-	-	-	(208.249.655.006)
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	1.915.824.294.257	(63.333.642.338)	(108.576.766.199)	412.863.927.191	(5.376.906.994)	263.919.268.650	(199.065.830.861)	82.493.073.974	2.298.747.417.680
Tổng tài sản (3)	49.727.622.685.975	884.691.837.453	2.804.707.656.461	6.819.204.986.123	40.400.189.354	2.409.387.565.380	4.475.222.478.172	(5.279.837.497.179)	61.881.399.821.739
Tổng nợ phải trả (4)	9.635.853.839.493	152.476.552.997	387.431.330.582	10.009.153.491.261	8.120.036.471	107.613.338.674	483.156.433.814	(4.824.895.746.946)	15.958.909.276.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

	Sản xuất và kinh doanh mìn cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu tài chính	1.149.231.000.562	33.499.422.852	20.662.526.856	593.193.028.419	2.433.658.011	41.020.757.122	1.747.259.181.146	(2.472.506.978.683)	1.114.792.596.285
Chi phí tài chính	473.132.067.513	13.723.889.076	95.266.431.584	10.149.461.774	17.820.274	87.086.892.402	210.481.176.900	(271.845.893.905)	618.011.845.618
Thu nhập khác	1.714.212.273.950	3.672.082.060	9.570.410.447	25.715.786.278	365.247.877	371.763.600	18.180.509.031	(117.872.975.396)	1.654.215.097.847
Chi phí khác	318.076.588.504	4.190.674.371	6.428.284.202	5.042.837.109	13.738.993	1.152.560.037	976.743.414	(30.000.000)	335.881.426.630
Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:									
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.840.186.892.892	383.291.235.945	234.101.000.000	5.879.221.257.458	22.462.401.370	566.000.000.000	2.430.097.035.344	-	11.355.359.823.009
Phải thu về cho vay ngắn hạn	181.127.306.619	-	-	-	-	-	360.069.883.352	(533.148.940.971)	8.048.249.000
Thuế GTGT được khấu trừ	482.539.267.835	17.023.614.299	5.806.747.395	1.838.383.237	614.827.836	449.534.918	19.028.238.770	-	527.300.614.290
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	228.790.543.831	7.232.841.067	2.974.903.514	70.533.506.545	989.721.269	937.558.200	108.599.222.806	-	420.058.297.232
Phải thu về cho vay dài hạn	65.415.486.245	-	-	-	-	-	828.069.819.911	(95.145.388.955)	798.339.917.201
Đầu tư tài chính dài hạn	14.514.197.883.255	10.867.214.249	9.103.708.201	1.022.871.416.556	968.030.317	62.206.306.681	36.089.662.656.922	(48.753.345.473.245)	2.956.531.742.936
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	8.594.136.970	-	-	-	-	-	-	106.461.017.721	115.055.154.691
Tổng cộng	17.320.851.517.647	418.414.905.560	251.986.359.110	6.974.464.563.796	25.034.980.792	629.593.399.799	39.835.526.857.105	(49.275.178.785.450)	16.180.693.798.360
Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:									
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	382.888.448.081	6.122.594.951	14.413.626.669	87.933.852.506	96.371.035	27.283.749.397	23.046.691.242	-	541.785.333.881
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.874.842.357.877	115.198.403.386	985.687.530.571	413.823.796.176	-	111.098.000.000	35.123.459.791	(533.148.940.971)	3.002.624.606.830
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.887.386.973.457	13.374.188.528	221.668.919.468	-	-	518.480.758.619	31.514.615.897	(95.145.388.955)	3.577.280.067.014
Tổng cộng	5.149.409.199.384	134.695.186.865	1.221.770.076.708	501.757.648.682	96.371.035	656.862.508.016	89.684.766.930	(628.294.329.926)	7.125.981.427.695



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Cam kết khác

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
1	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB		78.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
2	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB		88.546.900.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)
3	Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên		191.733.798.000	Thủy điện La Hông 2
4	Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên		100.854.000.000	Trả nợ cho RFC
5	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-TP.HCM	1.875.000		Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
6	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN		91.280.000.000	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC
7	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN		120.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
8	Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM		9.240.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
9	Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM		34.055.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
10	Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM		44.109.738.750	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
11	Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM		39.503.800.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
12	Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB		271.592.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC
13	Cty CP Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013	SHB-Khánh Hòa		52.244.370.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
14	Cty CP Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014	SHB-Khánh Hòa		61.082.948.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
15	Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM		477.000.000.000	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng
	Tổng cộng				1.875.000	1.659.242.554.750	

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu so sánh đã điều chỉnh lại do điều chỉnh hồi tố Kết luận thanh tra số 516/KL-TTr ngày 16/5/2023 của Thanh tra của Bộ Tài chính về thanh tra việc chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán và thuế tại Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần thời kỳ thanh tra năm 2021 và các số liệu có liên quan và Theo Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP kèm theo Công văn số 99/KTNN-TH ngày 17/7/2023 của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
		01/01/2023 VND	31/12/2022 VND	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	23.450.140.039.254	23.395.887.056.867	54.252.982.387
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.762.927.647.630	2.731.930.551.368	30.997.096.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.441.058.198.622	1.449.219.403.616	(8.161.204.994)
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.384.605.161	10.547.295.649	(162.690.488)
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.051.378.164.970	1.022.960.729.759	28.417.435.211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(228.237.508.586)	(235.602.862.011)	7.365.353.425
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	39.177.169.321	35.638.966.213	3.538.203.108
IV. Hàng tồn kho	140	4.131.321.566.267	4.115.559.185.816	15.762.380.451
1. Hàng tồn kho	141	4.230.814.555.012	4.216.169.532.635	14.645.022.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(99.492.988.745)	(100.610.346.819)	1.117.358.074
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	973.958.802.867	966.465.297.193	7.493.505.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	64.103.557.619	63.791.969.619	311.588.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	516.742.213.794	516.763.580.296	(21.366.502)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	393.113.031.454	385.909.747.278	7.203.284.176
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	54.997.733.643.074	54.981.042.905.335	16.690.737.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	674.543.960.596	674.381.270.108	162.690.488
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	811.118.551.465	810.955.860.977	162.690.488
II. Tài sản cố định	220	33.980.726.349.462	33.943.662.353.232	37.063.996.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	33.861.804.917.878	33.824.878.699.426	36.926.218.452
- Nguyên giá	222	52.314.100.623.478	52.268.338.305.685	45.762.317.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(18.452.295.705.600)	(18.443.459.606.259)	(8.836.099.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	117.757.632.328	117.619.854.550	137.777.778
- Nguyên giá	228	202.987.056.983	202.827.056.983	160.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(85.229.424.655)	(85.207.202.433)	(22.222.222)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12.102.434.397.879	12.094.646.601.152	7.787.796.727
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài	241	192.610.413.175	192.745.439.256	(135.026.081)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.909.823.984.704	11.901.901.161.896	7.922.822.808
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.826.988.655.514	2.823.208.037.195	3.780.618.319
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(50.380.358.133)	(54.160.976.452)	3.780.618.319
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.994.389.273.486	4.026.493.637.511	(32.104.364.025)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.674.890.909.457	3.703.457.070.374	(28.566.160.917)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	114.354.099.253	117.892.302.361	(3.538.203.108)
Cộng thay đổi Tài sản				70.943.720.126

1.0
 ÔN
 TN
 EM
 AV
 5.H

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
		01/01/2023 VND	31/12/2022 VND	
(2)	(1)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	24.932.316.138.862	24.910.884.584.621	21.431.554.241
I. Nợ ngắn hạn	310	10.390.753.370.425	10.368.070.917.440	22.682.452.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	916.113.778.287	916.527.004.222	(413.225.935)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	652.712.412.987	617.264.087.548	35.448.325.439
4. Phải trả người lao động	314	1.408.646.288.384	1.431.389.306.932	(22.743.018.548)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	430.853.600.076	431.790.164.016	(936.563.940)
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.646.176.259.282	1.637.475.158.129	8.701.101.153
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.668.066.917.776	1.665.441.082.960	2.625.834.816
II. Nợ dài hạn	330	14.541.562.768.437	14.542.813.667.181	(1.250.898.744)
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	338.984.298.419	340.235.197.163	(1.250.898.744)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	53.515.557.543.466	53.466.045.377.581	49.512.165.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	53.443.146.128.753	53.391.768.872.430	51.377.256.323
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.020.241.316.983	4.976.693.000.886	43.548.316.097
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	1.138.360.107.350	1.142.630.547.235	(4.270.439.885)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	3.881.881.209.633	3.834.062.453.651	47.818.755.982
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.445.429.928.494	4.437.600.988.268	7.828.940.226
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	72.411.414.713	74.276.505.151	(1.865.090.438)
1. Nguồn kinh phí	431	(39.714.829.908)	(37.849.739.470)	(1.865.090.438)
Cộng thay đổi Nguồn vốn				70.943.720.126

01
3 T
4 H
TO
ETI
i N

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 (sau điều chỉnh)	Năm 2022 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25.475.298.231.163	25.483.889.270.011	(8.591.038.848)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	53.896.946.040	57.945.657.941	(4.048.711.901)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	10	25.421.401.285.123	25.425.943.612.070	(4.542.326.947)
4. Giá vốn hàng bán	11	19.031.442.351.474	19.083.830.556.212	(52.388.204.738)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)	20	6.389.958.933.649	6.342.113.055.858	47.845.877.791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	894.185.343.656	885.462.783.210	8.722.560.446
7. Chi phí tài chính	22	693.655.051.039	696.015.303.251	(2.360.252.212)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>490.848.598.668</i>	<i>490.848.598.668</i>	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	203.589.622.831	203.589.622.831	-
9. Chi phí bán hàng	25	592.312.872.341	591.230.197.005	1.082.675.336
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.756.840.052.036	1.762.820.187.016	(5.980.134.980)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)	30	4.444.925.924.720	4.381.099.774.627	63.826.150.093
12. Thu nhập khác	31	1.818.655.064.604	1.793.484.267.865	25.170.796.739
13. Chi phí khác	32	495.400.936.905	472.964.711.548	22.436.225.357
14. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40	1.323.254.127.699	1.320.519.556.317	2.734.571.382
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	5.768.180.052.419	5.701.619.330.944	66.560.721.475
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	936.903.046.284	921.231.942.328	15.671.103.956
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.128.098.390	27.128.098.390	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	4.804.148.907.745	4.753.259.290.226	50.889.617.519
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	3.881.881.209.633	3.838.821.072.307	43.060.137.326
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	922.267.698.112	914.438.217.919	7.829.480.193

179
IN
AM
11-12

Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022 (sau điều chỉnh)	Năm 2022 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.768.180.052.419	5.701.619.330.944	66.560.721.475
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.743.988.310.076	1.756.251.639.894	(12.263.329.818)
- Các khoản dự phòng	03	16.249.907.119	28.513.236.937	(12.263.329.818)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.512.168.362.495	7.457.870.970.838	54.297.391.657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	129.477.105.416	153.271.538.741	(23.794.433.325)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(697.830.350.179)	(683.185.327.802)	(14.645.022.377)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(646.341.127.416)	(666.397.745.585)	20.056.618.169
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.773.239.836)	(30.027.812.753)	28.254.572.917
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.769.620.082.443)	(4.705.450.955.402)	(64.169.127.041)

Số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi do các điều chỉnh tại Bảng Cân đối kế toán. Dòng tiền thuần của các Hoạt động kinh doanh, Hoạt động đầu tư và Hoạt động tài chính không bị ảnh hưởng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập

Nguyễn Hồng Minh

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hôi Em

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng